ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 40 /2015/QĐ-UBND	*Bà Rịa, ngày 09 tháng 11 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện được ban hành kèm theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA -VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 08 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 26 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Tài chính-Cục Thuế tại Tờ trình số 2393/TTrLN-STC-CT ngày 31 tháng 8 năm 2015 về việc bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô và xe máy điện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Cụ thể như sau:

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	NHÃN HIỆU	KIỂU XE, SỐ LOẠI, TRỌNG TẢI	GIÁ TÍNH LPTB (VNĐ)	GHI CHÚ
PHẦN 1. XE Ô TÔ NĂM 2014, 2015				
I. XE HIỆU TOYOTA				
A/LOẠI XE NHẬP KHẨU				
1	Lexus - LS460L (USF41L-AEZGHW)	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 4.608 cm3	5.583.000.000	
2	Lexus - GS350L (RGL10L-BEZQH)	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456 cm3	3.537.000.000	
3	Lexus - ES350 (GSV60L-BETGKV)	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456 cm3	2.531.000.000	
4	Lexus - LX570 (URJ201L-GNTGKV)	Xe 08 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 5.663 cm3	5.173.000.000	
5	Lexus - GX460 (URJ150L-GKTZKV)	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 4.608 cm3	3.804.000.000	
6	Lexus - RX350 (GGL15L-AWTGKW)	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456 cm3	2.835.000.000	
7	Yaris G	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299 cm3	683.000.000	
8	Yaris E	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.299 cm4	633.000.000	
9	Toyota 86	Coupé, 02 cửa, 04 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm3	1.636.000.000	
10	Toyota Hiace Diesel	Xe 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494 cm3	1.203.000.000	
11	Toyota Hiace Gasoline	Xe 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.693 cm3	1.116.000.000	
12	Toyota Land Cruiser Prado TX-L	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, 4x4	2.065.000.000	
13	Toyota Hilux G	Ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp. Động cơ Diesel dung tích 2.982 cm3, 4x4, 05 chỗ ngồi. Trọng tải 520kg	750.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

14	Toyota Hilux E	Ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp. Động cơ Diesel dung tích 2.494 cm3, 4x2, 05 chỗ ngồi. Trọng tải chở hàng 585kg	650.000.000	
15	Yaris G - NHẬP - 2014	NCP151L- AHPRKU, 5 chỗ ngồi, đông cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1.1299 cc	669.000.000	
16	Yaris E - NHẬP - 2014	NCP151L- AHPRKU, 5 chỗ ngồi, đông cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1.1299 cc	620.000.000	
17	Highlander LE - 2014-Mỹ	Ô tô 7 chỗ, 2672cc	1.300.000.000	
B/ LOẠI LẮP RÁP TRONG NƯỚC				
1	Corolla 2.0 V CVT-ZRE173L-GEXVKH	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987 cm3	954.000.000	
2	Corolla 1.8 V CVT-ZRE172L-GEXVKH	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.798 cm3	815.000.000	
3	Corolla 1.8 G MT-ZRE172L-GEFGKH	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.798 cm3	764.000.000	
4	Vios G NCP150L-BEPGKU	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm3	624.000.000	
5	Vios E NCP150L-BEMRKU	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497 cm3	572.000.000	
6	Vios J NCP150L-BEMDKU	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299 cm3	548.000.000	
7	Vios Limo NCP151L-BEMDKU	Xe 05 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299 cm4	540.000.000	
8	Innova V TGN40L-GKPNKU	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm3	833.000.000	
9	Innova G TGN40L-GKPNKU	Xe 08 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm3	767.000.000	
10	Innova E TGN40L-GKPNKU	Xe 08 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm3	728.000.000	
11	Fortuner TRD 4X4 - TGN51L-NKPSKU	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, 4x4	1.138.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

12	Fortuner TRD 4X2 - TGN61L-NKPSKU	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, 4x2	1.029.000.000	
13	Fortuner V 4X4 - TGN51L-NKPSKU	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, 4x4	1.077.000.000	
14	Fortuner V 4X2 - TGN51L-NKPSKU	Xe 07 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, 4x2	969.000.000	
15	Fortuner G - KUN60L-NKMSHU	Xe 07 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494 cm3, 4x2	910.000.000	
II. XE HIỆU SUZUKI				
1	Suzuki Carry Anlac FS1 - (Indonessia)	Ô tô tải, dung tích 1590cc, 1.950 kg	361.020.000	
III. XE HIỆU FORD				
1	Ford Transit JX658T-M3	4x2, 2402cc, 3730kg, ô tô khách, 16 chỗ ngồi, động cơ Diesel, thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2, MCA, Mid (lazăng thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn)	851.000.000	
2	Ford Transit JX6582T-M3	Ô tô khách, 16 chỗ ngồi, động cơ Diesel thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2, MCA, High (lazăng hộp kim nhôm, ghế ngồi bọc da cao cấp)	856.000.000	
3	Ford Fiesta JA8 4D UEJD AT MID	Ôtô con, 05 chỗ ngồi, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 4 cửa, Mid Trend	566.000.000	
4	Ford Ecosport JK8 5D UEA - AT - TITA	Ôtô con 05 chỗ, dung tích 1.498 cm3, sản xuất năm 2015	646.000.000	
5	Ford Ranger	4x4, 741 kg, công suất 92kw, 2198cc, xe ôtô tải - Pick up, nhập khẩu mới, Cabin kép, số sàn (IWBB9D60001) cơ sở, Diesel, UL1ELAA	595.000.000	
6	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x4, cơ sở, diesel, công xuất 92kw, 879 kg, UL2W LAA	629.000.000	
7	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x4, cơ sở, diesel, công xuất 92kw, 863 kg, UL2W LAB	635.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

8	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x2, cơ sở, diesel, công xuất 92kw, 2.198cc, 994 kg, XLS UG1H LAE	611.000.000	
9	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x2, cơ sở, diesel XLS, công xuất 110kw, 2.198cc, 947 kg, UG1S LAD	638.000.000	
10	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x4, cơ sở, diesel Wildtrank, công xuất 110kw, 2.198cc, 760 kg, ULA3 LAA	804.000.000	
11	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x4, cơ sở, diesel Wildtrank, công xuất 147kw, 3.198cc, 706 kg, UK8J LAB	838.000.000	
12	Ford Ranger	Xe ô tô tải pickup, cabin kép, số sàn, loại 4x4, cơ sở, diesel XLT, công xuất 110kw, 2.198cc, 814 kg, UG1T LAB	747.000.000	
13	FORD ECOSPORT JK8 5D UEJA MT MID	Ôtô con 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498 cc, 4 cửa, Mid trend, Non - Pack	598.000.000	
14	FORD ECOSPORT JK8 5D UEJA MT MID	Ôtô con 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498 cc, 4 cửa, Mid trend, Pack	606.000.000	
15	FORD ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	Ôtô con 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498 cc, 4 cửa, Mid trend, Non - Pack	644.000.000	
16	FORD ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	Ôtô con 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498 cc, 4 cửa, Mid trend, Pack	652.000.000	
17	FORD ECOSPORT JK8 5D UEJA AT TITA	Ôtô con 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498 cc, 4 cửa, Mid trend, Non - Pack	673.000.000	
18	FORD ECOSPORT JK8 5D UEJA AT TITA	Ôtô con 5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498 cc, 4 cửa, Mid trend, Pack	681.000.000	
IV. XE DO ĐỨC SẢN XUẤT				

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

1	Porsche - Boxster	02 chỗ ngồi, kiểu động cơ 6 xy lanh nằm ngang, dung tích 2.706cc, công suất 265/6.700, tự động 7 cấp ly hợp kép của porsche hoặc tay số 6 cấp	3.011.800.000	
2	Porsche - Boxster S	02 chỗ ngồi, kiểu động cơ 6 xy lanh nằm ngang, dung tích 3.436cc, công suất 315/6.700, tự động 7 cấp ly hợp kép của porsche hoặc tay số 6 cấp	3.731.200.000	
3	Porsche - 911 Carrera	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ 6 xy lanh nằm ngang, dung tích 3.436cc, công suất 350/7.400, tự động 7 cấp ly hợp kép của porsche hoặc tay số 7 cấp	5.439.500.000	
4	Porsche - 911 Carrera S	Kiểu động cơ 6 xy lanh nằm ngang, dung tích 3.800cc, công suất 400/7.400, tự động 7 cấp ly hợp kép của porsche hoặc tay số 7 cấp	6.281.000.000	
5	Porsche - 911 Carrera Cabriolet	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ 6 xy lanh nằm ngang, dung tích 3.436cc, công suất 350/7.400, tự động 7 cấp ly hợp kép của porsche hoặc tay số 7 cấp	6.169.900.000	
6	Porsche - 911 Carrera S Cabriolet	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ 6 xy lanh nằm ngang, dung tích 3.800cc, công suất 400/7.400, tự động 7 cấp ly hợp kép của porsche hoặc tay số 7 cấp	7.018.000.000	
7	Porsche - Cayenne	05 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6, dung tích 3.598cc, công suất 300/6.300, tự động 8 cấp Tiptronic S	3.466.100.000	
8	Porsche - Cayenne GTS	05 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6 tăng áp kép, dung tích 3.604cc, công suất 440/6.000, tự động 8 cấp Tiptronic S	5.275.600.000	
9	Porsche - Panamera	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6, dung tích 3.605cc, công suất 310/6.200, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	4.356.660.000	
10	Porsche - Panamera S	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6 tăng áp kép, dung tích 2.997cc, công suất 420/6.000, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	5.951.550.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

11	Porsche - Panamera 4S	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6 tăng áp kép, dung tích 2.997cc, công suất 420/6.000, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	6.251.960.000	
12	Porsche - Panamera GTS	04 chỗ ngồi, kiểu động cơ V8, dung tích42.806cc, công suất 440/6.700, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	6.869.610.000	
13	Porsche - Macan	05 chỗ ngồi, kiểu động cơ 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp, dung tích 1.984cc, công suất 237/5.000-6.800, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	2.687.300.000	
14	Porsche - Macan S	05 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6 tăng áp kép, dung tích 2.997cc, công suất 340/5.500-6.500, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	3.196.600.000	
15	Porsche - Macan turbo	05 chỗ ngồi, kiểu động cơ V6 tăng áp kép, dung tích 3.604cc, công suất 400/6.000, tự động 7 cấp ly hợp kép của Porsche	4.295.500.000	
16	BMW 320 i	Dung tích xi lanh 1997cc, sản xuất năm 2014	1.320.000.000	
V. XE DO VIỆT NAM SẢN XUẤT				
1	Sơ mi rơ moóc tải hiệu Doosung (tự đổ)	DV - DSKS - 240B, tải trọng 8.500kg	748.000.000	
2	Sơ mi rơ moóc tải hiệu KCT ba trục	B43-SA-02 sản xuất năm 2015	399.000.000	
VI. XE HIỆU MAZDA				
1	Mazda CX5 - AT - 2WD	Ôtô con 05 chỗ, dung tích xi lanh 1998 cm3, sản xuất năm 2015	1.041.000.000	
VII. XE HIỆU HUYNHDAI				
1	Grand I10	Xe 05 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 998 cm3, do Ấn Độ sản xuất năm 2014	372.000.000	
2	Universe Express Noble	Ôtô khách, dung tích xi lanh 12344 cm3, sản xuất năm 2015	3.000.000.000	
3	Porter II	Ô tô tải đông lạnh 1 tấn, sản xuất năm 2011	252.695.000	
4	HD 700 - nhập khẩu - SX 2014	Ô tô đầu kéo, 11.149cc, 16.500kg	1.880.000.000	
5	HD 210 - nhập khẩu - SX 2014	Ô tô tải có mui, 5.899 cc	1.665.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

6	Hyundai Elantra GLS - Nhập khẩu - 2014	Ô tô con 5 chỗ, 1.797cc	755.000.000	
7	Hyundai HD210 - 2013-Hàn Quốc	Ô tô tải có mui, 5899cc	1.550.000.000	
8	Hyundai Grand I10 - 2014 - Nhập khẩu	Ô tô 1248cc, 5 chỗ	457.000.000	
9	Hyundai HD - 2014 - Nhập khẩu	Ô tô 3 chỗ, trong tải 3.100 kg, dung tích 3907cc,	915.000.000	
10	Hyundai - 2014 - Nhập khẩu	Ô tô con 5 chỗ, dung tích 1999cc	904.000.000	
11	Hyundai Santafe - Nhập khẩu - HQ - 2014	Ô tô 7 chỗ dung tích 2359 cm^3	1.360.000.000	
VIII. XE HIỆU VEAM MORTOR				
1	VT 150	VT150MB-CT21X11002, Tải trọng 1.490kg	375.100.000	
2		VT150MBCT21X11212, Tải trọng 1.490kg	402.600.000	
3		VT150TKCT21X11003, Tải trọng 1.490kg	375.100.000	
4		VT150TKCT21X11313, Tải trọng 1.490kg	408.100.000	
5	VT200-1	VT200-1MB-tải trọng 1990 kg	387.200.000	
6		VT200-1MB-tải trọng 1990 kg	429.000.000	
7		VT200-1TK-tải trọng 1990 kg	387.200.000	
8		VT200-1TK-tải trọng 1990 kg	437.800.000	
9	VT250	VT250MB-tải trọng 2490 kg	410.300.000	
10		VT250MB-tải trọng 2490 kg	454.300.000	
11		VT250TK-tải trọng 2490 kg	410.300.000	
12		VT250TK-tải trọng 2490 kg	464.200.000	
13	VT250-1	VT250-1MB-tải trọng 2490 kg	410.300.000	
14		VT250-1MB-tải trọng 2490 kg	454.300.000	
15		VT250-1TK-tải trọng 2490 kg	410.300.000	
16		VT250-1TK-tải trọng 2490 kg	464.200.000	
IX. XE HIỆU NISSAN				
1	Infiniti QX60 - JLJNL VWL50EQ7	Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 07 chỗ, số vô cấp 02 cầu	2.699.900.000	
2	NP300 Navara E - CVL2 LHYD 23FYN	Ô tô tải Pickup cabin kép, 05 chỗ, dung tích xilanh: 2488cc, động cơ Diesel, số sàn, 1 cầu	645.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

3	NP300 Navara SL - CVL4 LHYD 23IYP	Ô tô tải Pickup cabin kép, 05 chỗ, dung tích xilanh: 2488cc, động cơ Diesel, số sàn, 2 cầu	745.000.000	
4	NP300 Navara VL - CVL4 LHYD 23IYP	Ô tô tải Pickup cabin kép, 05 chỗ, dung tích xilanh: 2488cc, động cơ Diesel, số tự động, 2 cầu	83.500.000	
X. XE HIỆU TRƯỜNG GIANG				
1	Xe tải ben 1 cầu	Tải trọng 3.450kg, DFM-TD3.45TA4x2 (Loại máy 96kw,SX năm 2013)	390.000.000	
2		Tải trọng 6.95TD, DFM-TD7TB-1, sản xuất năm 2014	465.000.000	
3		Tải trọng 7.500kg, DFM TD7, 5TA, SX năm 2010, 2011	435.000.000	
4		Tải trọng 2.350kg, DFM-TD2.35TB (Loại 7 số, SX năm 2010, 2011)	275.000.000	
5		Tải trọng 7.000kg, DFM-TD8T4x2 (SX năm 2012)	580.000.000	
6		Tải trọng 3.450kg, DFM-TD3.45TC4x4 (SX năm 2012)	390.000.000	
7		Tải trọng 3.450kg, loại máy 96kw, DFM-TD3.45TA4x2 (SX năm 2013)	390.000.000	
8		Tải trọng 2.350kg, DFM-TD2.35TB (Loại 5 số, SX năm 2010, 2011)	270.000.000	
9		Tải trọng 1.250kg, DFM TD1.25B, SX năm 2010, 2011	155.000.000	
10		Tải trọng 1.800kg, DFM TD1.8TA, SX năm 2010, 2011	225.000.000	
11		Tải trọng 7.800kg, DFM TD8T4x2, SX năm 2012	580.000.000	
12		Tải trọng 9.200kg, DFM YC7TF4x2/TD1, TD2, SX năm 2015	520.000.000	
13		DFM-TD&TB-1, 6.95TD	480.000.000	
14		Tải trọng 14.100kg, DFM YC9TF6x4/TD, SX năm 2015	980.000.000	
15	Xe tải ben 2 cầu	Tải trọng 3.450kg, loại xe 2 cầu máy 96kw, DFM-TD4.98TC4x4 (SX năm 2012)	390.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

16		Tải trọng 4.980kg, loại xe 2 cầu máy 96kw, DFM-TD4.98TC4x4 (SX năm 2013)	440.000.000	
17	Xe tải thùng 1 cầu	Tải trọng 6.800kg, DFM-TD4.98TB/KM (SX năm 2014)	500.000.000	
18		Tải trọng 6.900kg, DFM EQ7TC4x2/KM (SX năm 2014)	500.000.000	
19		Tải trọng 8.000kg, DFM EQ8TC4x2-KM (SX năm 2013, 2014)	575.000.000	
20		Tải trọng 8.000kg, DFM EQ8TE4x2/KM1, KM2 (SX năm 2015)	599.000.000	
21		Tải trọng 7.400kg, DFM-EQ8TC4x2L/KM (SX năm 2013, 2014)	575.000.000	
22		Tải trọng 7.400kg, DFM-EQ7TE4x2/KM1 (SX năm 2015)	515.000.000	
23		DFMYC8TA/KM, , 8.000 kg	615.000.000	
24		Tải trọng 7.400kg, DFM-EQ7TE4x2/KM2 (SX năm 2015)	515.000.000	
25	Xe tải thùng 2 cầu	Tải trọng 3.450kg, DFM-EQ3.45TC4x4/KM (SX năm 2012)	330.000.000	
26		Tải trọng 6.140kg, DFM-EQ7T4x4/KM (SX năm 2012)	410.000.000	
27		Tải trọng 14.400kg, DFM-EQ9TE6x4/KM (SX năm 2015)	875.000.000	
28		Tải trọng 18.700kg, DFM-EQ10TE8x4/KM (SX năm 2015)	1.050.000.000	
29		Tải trọng 17.990kg, DFM-EQ10TE8x4/KM2-5050 (SX năm 2015)	1.050.000.000	
30		Tải trọng 19.100kg, DFM-EQ10TE8x4/KM-5050 (SX năm 2015)	1.050.000.000	
XI. CÔNG TY TNHH Ô TÔ SANYANG VIỆT NAM				
1	SYM T880 - Ôtô tải SC1-A2	Có thùng lửng, có điều hòa	159.100.000	
		Có thùng lửng, không có điều hòa	151.575.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

		Không thùng lửng, có điều hòa	154.800.000	
		Không thùng lửng, không điều hòa	147.275.000	
2	SYM - Ôtô tải van V5-SC3-A2	Ô tô tải van, có điều hòa	208.550.000	
3	SYM - Ôtô tải SJ1 -A	**Loại cao cấp**		
		Có thùng lửng, có điều hòa	266.600.000	
		Không thùng lửng, có điều hòa	247.250.000	
		Loại tiêu chuẩn		
		Có thùng lửng, có điều hòa	260.150.000	
		Không thùng lửng, có điều hòa	240.800.000	
		Có thùng lửng, không điều hòa	245.100.000	
		Không thùng lửng, không điều hòa	225.750.000	
4	SYM - Ôtô sát xi tải SJ1 -B	**Loại cao cấp**		
		Có điều hòa	247.250.000	
		Loại tiêu chuẩn		
		Có điều hòa	240.800.000	
		Không điều hòa	225.750.000	
5	SYM - Ôtô (thùng kín) SJ1 - B - TK	Không điều hòa	264.751.000	
		Có điều hòa	279.801.000	
XII. XE HIỆU KIA, THACO				
1	Kia Grand Sedona	Xe 07 chỗ ngồi, máy xăng 3.342 cm3, số tự động 6 cấp	1.203.000.000	
2	Kia Grand Sedona	Xe 08 chỗ ngồi, máy dầu 2.199 cm3, số tự động 06 cấp	1.090.000.000	
3	Kia K3 YD 16G E2 AT	Xe 05 chỗ ngồi, máy xăng 1.591 cm3, số tự động 06 cấp	585.000.000	
4	Kia Carens FG 20G E2 MT	Xe 07 chỗ ngồi, máy xăng 1.998 cm3, số sàn 5 cấp	502.000.000	
5	Kia Sportage	Xe 05 chỗ ngồi, máy xăng 1.999 cm3, số tự động 06 cấp, 01 cầu	820.000.000	
6	Kia Cerato	Xe 05 chỗ ngồi, máy xăng 1.999 cm3, số tự động 06 cấp	725.000.000	
7	Kia K3 YD 20G E2 AT	Xe 05 chỗ ngồi, dung tích 1.999 cm3, sản xuất năm 2015	684.000.000	
8	Sorento XM 24G E2 AT - 2WD-1	Xe 07 chỗ ngồi, máy xăng 2359 cm3, số tự động 06 cấp, 01 cầu	798.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

9	Kia Morning TA 12G E2 AT-1	Ôtô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1248 cm3, số tự động 04 cấp	403.000.000	
10	Kia Morning TA 12G E2 AT-2	Ôtô du lịch 05 chỗ ngồi, máy xăng, 1248 cm3, số sàn 05 cấp	369.000.000	
11	Kia morning	Ô tô tải van, 02 chỗ ngồi, dich tích xi lanh 998cm3	210.650.000	
12	Kia Morning	Xe 05 chỗ ngồi, máy xăng 998 cm3, số tự động 04 cấp	390.000.000	
13	Kia - Carens	7 chỗ, máy dầu 1.685cc	720.000.000	
14	Kia - Carens	8 chỗ, máy xăng, 1.999cc	716.000.000	
15	Kia - Rio	5 chỗ, máy xăng 1,396cc, số tự động 4 cấp	518.000.000	
16	Kia - Rio	5 chỗ, máy xăng 1,396cc, số sàn 4 cửa, 6 cấp	463.000.000	
17	Kia - Rio	6 chỗ, máy xăng 1,396cc, số tự động, 4 cửa, 4 cấp	504.000.000	
18	Kia - Rondo	RP 17D - 7 chỗ, máy dầu, 1685cc, số tự động, 6 cấp	715.000.000	
19	Kia - Rondo	RP 20G - 7 chỗ, máy xăng, 1999cc, số tự động, 6 cấp	672.000.000	
XIII. CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU TỪ TRUNG QUỐC				
1	CNHTC	Dung tích xi lanh 9726 cm3, sản xuất năm 2015	1.018.000.000	
2	Rơmooc tải chở container hiệu CIMC	Tải trọng 5.600kg, sản xuất năm 2015	240.000.000	
3	Ôtô tải tự đổ CNHTC	Dung tích xi lanh 9726 cm3, sản xuất năm 2014	1.280.000.000	
4	Ô tô đầu kéo Dong Feng	Dung tích xi lanh 8900 cc, Sản xuất năm 2014	945.000.000	
5	Rơmooc tải chở container CIMC ba trục	Tải trọng 7.000kg, SX năm 2015	375.000.000	
6	Rơmooc tải chở container CIMC ba trục	Tải trọng 32.360kg, SX năm 2015	380.000.000	
7	Howo	Ôtô đầu kéo dung tích xi lanh 9726 cm3, SX năm 2015	975.000.000	
8	Rơ mooc	CIMC - ZJV 9370 TJZSZ; 40.000 kg	193.400.777	
9	Rơ mooc	CIMC - ZJV 9402 CLX, 40.000 kg	395.079.000	
10	Rơ mooc	CIMC - ZJV 9401 CCYSZ, 40.000 kg	490.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

11	Ô tô đầu kéo	CNHTC ZZ4187M351AW-SX 2014, 9726 cc	680.304.240	
12	Ô tô đầu kéo	Eng/Dfl4251a9 - SX 2014, 8900cc	1.075.000.000	
13	Ô tô đầu kéo hiệu FAW	Trọng tải 38.800kg, 8.600cc	950.000.000	
14	Ô tô nâng hàng MGA	Trọng tải 2500 kg	418.000.000	
15	Ô tô tải tự đổ	DongFeng/DFL3251 GJBAX, trọng tải 10.710kg, dung tích 9839cc	1.145.000.000	
16	Ô tô tải có mui	DongFeng/EQ 1298 VJ3251 GJBAX, 30.900kg, dung tích 8.900cc	1.170.000.000	
17	Ô tô tải có mui	DongFeng/HH/B 190-33, 16000kg, 5900cc	451.222.000	
18	Ô tô đầu kéo hiệu C&C	Công suất 460PS	1.250.000.000	
19	Ô tô đầu kéo hiệu C&C	Công suất 420PS	1.200.000.000	
20	Ô tô đầu kéo hiệu C&C	Công suất 380PS	1.150.000.000	
21	Ô tô đầu kéo hiệu C&C	Công suất 340PS	955.000.000	
22	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun	Công suất 210PS	500.000.000	
23	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun	Công suất 240PS	510.000.000	
24	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun	Công suất 270PS	610.000.000	
25	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun	Công suất 290PS	720.000.000	
26	Ô tô đầu kéo hiệu Dayun	Công suất 380PS	910.000.000	
27	Ô tô tải thùng hiệu Dayun	Công suất 210PS	730.000.000	
28	Ô tô tải thùng hiệu Dayun	Công suất 240PS	750.000.000	
29	Ô tô tải thùng hiệu Dayun	Công suất 380PS	1.260.000.000	
30	Sơ mi rơ mooc Tianjun	20 feet 2 trục, không sàn	200.000.000	
31	Sơ mi rơ mooc Tianjun	40 feet 2 trục, không sàn	235.000.000	
32	Sơ mi rơ mooc Tianjun	40 feet 3 trục, không sàn	300.000.000	
33	Sơ mi rơ mooc Tianjun	40 feet 3 trục, có sàn	330.000.000	
34	Sơ mi rơ mooc Tianjun	40 feet 3 trục, cổ cò	280.000.000	
XIV. XE HIỆU MITSUBISHI				
A/LOẠI XE LẮP RÁP TRONG NƯỚC				

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

1	PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5	Xe ôtô 7 chỗ ngồi, dung tích máy 2998cc	1.000.010.000	
2	PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5	Xe ôtô 7 chỗ ngồi, dung tích máy 2998cc	924.660.000	
3	PAJERO SPORT KG4WGYPYLVT5	Xe ôtô 7 chỗ ngồi, dung tích máy 2477cc	829.730.000	
B/ LOẠI XE NHẬP KHẨU				
1	OUTLANDER SPORT GLS	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1998cc, số tự động	968.000.000	
2	OUTLANDER SPORT GLX	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1998cc, số tự động	870.000.000	
3	MIRAGE	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1193cc, số tự động	510.000.000	
4	MIRAGE	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1193cc, số sàn	440.000.000	
5	ATTRAGE CVT	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1193cc, số tự động	548.000.000	
6	ATTRAGE MT	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1193cc, số sàn	498.000.000	
7	ATTRAGE MT STD	Xe ôtô 5 chỗ ngồi, dung tích máy 1193cc, số sàn	468.000.000	
8	TRION GLS (AT)	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2477cc, số tự động, tải trọng 555 đến 640kg	690.030.000	
9	TRION GLS	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2477cc, tải trọng 555 đến 650kg	662.640.000	
10	TRION GL	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2251cc, tải trọng 595 đến 740kg	529.980.000	
11	TRION GLS.AT	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2477cc, tải trọng 625 đến 725kg	775.000.000	
12	TRION GLS.MT	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2477cc, tải trọng 610 đến 710kg	690.000.000	
13	TRION GLX.AT	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2477cc, tải trọng 600 đến 700kg	615.000.000	
14	TRION GLX.MT	Xe ô tô tải (pick-up cabin kép), dung tích 2477cc, tải trọng 630 đến 730kg	580.000.000	
15	PAJERO GLS AT	Xe ôtô 7 chỗ ngồi, dung tích máy 2972cc	1.880.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

16	PAJERO cứu thương	Xe ôtô cứu thương 4 + 1 chỗ, dung tích máy 2972 cc	964.005.000	
17	PAJERO SPORT G.2WD.AT (Phiên bản mới)		915.970.000	
18	Outlander Sport CVT		861.410.000	
19	Outlander Sport CVT Premium		958.430.000	
20	Attrage MT STD		463.430.000	
21	Attrage MT		493.130.000	
22	Attrage CVT		542.630.000	
23	Pajero GLS AT		186.420.000	
XV. XE HIỆU CHEVROLET				
A/ LOẠI LẮP RÁP TRONG NƯỚC				
1	Chevrolet	Cruze KL 1J-JNE11/AA5, xe 05 chỗ, dung tích động cơ 1598 cm3	520.000.000	
2	Chevrolet	Cruze KL 1J-JNB11/CD5, xe 05 chỗ, dung tích động cơ 1796 cm3	622.000.000	
3	Chevrolet	Cruze KL 1J-JNB11/CD5, xe 05 chỗ, dung tích động cơ 1796 cm3	627.000.000	Phiên bản đặc biệt
4	Chevrolet	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7, xe 07 chỗ, dung tích động cơ 1796 cm3	703.000.000	
5	Chevrolet	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7, xe 07 chỗ, dung tích động cơ 1796 cm3	759.000.000	
6	Chevrolet	CAPTIVA 1LR26WITH LE9 ENDINE, xe 07 chỗ, dung tích động cơ 2384 cm3	895.000.000	
7	Chevrolet	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE, xe 07 chỗ, dung tích động cơ 2384 cm3	914.000.000	
8	Chevrolet	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE, xe 07 chỗ, dung tích động cơ 2384 cm3	949.000.000	SX năm 2015
9	Chevrolet -SPARK KL1M	Spark 1.0LT dung tích động cơ 995 cm3, 5 chỗ	354.000.000	
10	Chevrolet- SPARK 1CS48	dung tích động cơ 995 cm3, 5 chỗ	377.000.000	
11	Chevrolet - AVEO	dung tích động cơ 1.498 cm3, 5 chỗ	479.000.000	
B/LOẠI XE NHẬP KHẨU				

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

1	Chevrolet	COLORADO LTZ, xe 05 chỗ ngồi, dung tích động cơ 2776 (số sàn)	653.000.000	giá cho xe thông quan trong T10/2013
2	Chevrolet	COLORADO LTZ, xe 05 chỗ ngồi, dung tích động cơ 2776 (số sàn)	659.000.000	giá cho xe thông quan từ T11/2013 đến T3/2014
3	Chevrolet	COLORADO LTZ, xe 05 chỗ ngồi, dung tích động cơ 2776 (số sàn)	679.000.000	giá cho xe thông quan trong T4/2014
4	Chevrolet	COLORADO LT, xe 05 chỗ ngồi, dung tích động cơ 2499 (số sàn)	587.000.000	giá cho xe số sàn 1 cầu (4*2)
5	Chevrolet	COLORADO LT, xe 05 chỗ ngồi, dung tích động cơ 2499 (số sàn)	617.000.000	giá cho xe số sàn 2 cầu (4*4)
6	Chevrolet	COLORADO LT, xe 05 chỗ ngồi, dung tích động cơ 2776 (số tự động)	734.000.000	giá cho xe số tự động (4*4)
XVI. XE HIỆU NISSAN				
1	Nissan	SUNNY N17 XV, Động cơ xăng, 1.498 cc, tự động, 5 chỗ	565.000.000	
2	Nissan	SUNNY N17 XL, Động cơ xăng, 1.498 cc, tự động, 5 chỗ	515.000.000	
3	Nissan Teana - Đài Loan	5 chỗ, số tự động 1997cc	870.000.000	
XVII. XE HIỆU COUNTY DO VIỆT NAM SẢN XUẤT				
1	County LIMOUSINE	Ô tô khách 29 chỗ, dung tích 3.907 cm3	1.070.000.000	
XVIII. XE HIỆU HONDA				
1	Honda CR-V (Specical Edison)	5 chỗ ngồi	1.138.000.000	
XIX. CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU KHÁC				
1	Daewoo V3TEF	xe đầu kéo 11051cc do Hàn Quốc sản xuất năm 2014	1.730.000.000	
2	Daewoo F8CCF	xe đầu kéo 11051cc do Hàn Quốc sản xuất năm 2013	1.440.000.000	
3	BMW X4 XDRIVE28i XLINE	Ô tô con 5 chỗ, 1.997cc do Mỹ sản xuất năm 2014	2.560.400.000	
4	BMW X6 XDRIVE35i	Ô tô con 5 chỗ, 2979cc do Mỹ sản xuất năm 2015	3.485.000.000	
5	Subaru Porester 2.0 XT AWD	Ô tô 5 chỗ, 1998cc do Nhật sản xuất năm 2014	1.531.600.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

6	Subaru XV 2.0I Premium	Ô tô 5 chỗ do Nhật sản xuất năm 2015	1.19.	
7	Subaru Outback 2.5i-S AWD	Ô tô 5 chỗ do Nhật sản xuất năm 2015	1.512.00	
8	Subaru Legacy 2.5i-S AWD	Ô tô 5 chỗ do Nhật sản xuất năm 2015	1.365.000.0(	
9	Lexus - RX350; 350 AWD	5 chỗ ngồi, số tự động, 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456cc-nhập khẩu, sản xuất năm 2013, 2014	2.932.000.000	
10	AUDI A4 1.8 TFSI, TFSI QUATTRO	Ô tô con 5 chỗ, 1.798 cc do Đức sản xuất năm 2014	1.623.740.000	
11	AUDI Q7 3.0	ô tô con 7 chỗ, 2.995c do Đức sản xuất năm 2013	3.321.990.000	
12	Infiniti QX70	Ô tô 5 chỗ, Động cơ xăng, số tự động, 3.696cc SUV, 2 cầu do Hàn Quốc sản xuất năm 2013, 2014	3.099.000.000	
13	Infiniti QX80	Ô tô 7 chỗ, Động cơ xăng, 5.552cc, số tự động, SUV, 2 cầu do Hàn Quốc sản xuất năm 2013, 2014	4.499.000.000	
14	Mazda CX-9 AWD	7 chỗ, 5 cửa, máy xăng 3.726cc, số tự động 6 cấp do Nhật sản xuất	1.745.000.000	
15	Mazda BT-50	Ô tô tải pick up, ca bin kép, 5 chỗ, 4 cửa, máy dầu 2.198cc, số tự động 6 cấp do Thái Lan sản xuất	645.000.000	
16	Merceder - Benz	Ô to 5 chỗ 1.991cc, do Hungary sản xuất năm 2014	2.104.000.000	
17	Daewoo K9KEF	ô toô sát xi tải có mui; Dung tích 11.051cc, do Hàn quốc sản xuất năm 2014	1.835.000.000	
18	Peugeot - 208	Ô tô Du lịch 5 chỗ, 5 cửa, máy xăng 1598cc, số tự động 4 cấp, do Pháp sản xuất	898.000.000	
19	Peugeot - 508	Ô tô Du lịch 5 chỗ, 4 cửa, máy xăng 1598cc, số tự động 6 cấp, do Pháp sản xuấ	1.495.000.000	
20	Hino SS1EKV	Ô tô đầu kéo, trọng tải 16.250 kg; dung tích 12.913 cc,do Nhật sản xuất năm 2014	2.021.000.000	
21	Hino WU352L	Ô to sat xi có buồng lái, trọng tải 7000kg, dung tích 4009cc, do Indonexia sản xuất	515.000.000	
22	Ô tô SCION XD	ô tô con 5 chỗ 1798cc, do Nhật sản xuất	745.000.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

23	BENTLEY-CONTINENTAL GTC	ôtô con 04 chỗ, sản xuất năm 2012	12.296.000.000	
24	BENTLEY-CONTINENTAL FLYING SPUR	ôtô con 05 chỗ , sản xuất năm 2013	11.236.000.000	
25	LAMBORGHINI - AVENTADOR LP700-4	ôtô con 02 chỗ, sản xuất năm 2014	21.200.000.000	
26	LAMBORGHINI - AVENTADOR LP700-5	ôtô con 02 chỗ , sản xuất năm 2014	14.416.000.000	
27	Huynhdai HD1000	Ôtô đầu kéo, sản xuất ănm 2015	2.157.643.105	
28	Huynhdai HD700	Ôtô đầu kéo, sản xuất năm 2015	1.851.927.500	
PHẦN 2: MỘT SỐ LOẠI CA NÔ, TÀU				
1	Tàu, chiều dài 16,2m, chiều rộng 7,4m, trọng tải 42 tấn - Việt Nam sản xuất		643.500.000	
2	Tàu, chiều dài lớn nhất 31,65m, chiều cao mạn 2,0 m, chiều rộng lớn nhất 5,5m; công suất 120CV; Máy hiệu HUYNHDAI 6DBR - Việt Nam sản xuất		788.509.295	
3	Canô, do Mỹ sản xuất năm 2013		385.000.000	
4	Tàu, chiều dài lớn nhất 17,0m, chiều cao mạn 1,4 m, chiều rộng lớn nhất 5,3m; chiều chìm 0,8m; Trọng tải toàn phần 400CV; Máy hiệu CUMMINS-6NTE - Việt Nam sản xuất 2015		313.500.000	
5	Ca nô, chiều dài lớn nhất 9,300m, chiều rộng lớn nhất 2,300m, chiều cao 1,350m; Trọng tải 18 người, công suất 250CV - Việt Nam sản xuất 2015		823.000.000	
6	Tàu, chiều dài 13.700m, chiều rộng 4.010m, chiều cao 2,08m, chiều chìm 1,58m. Trọng tải 125CV-20,75 tấn - sx Việt Nam		50.000.000.000	
7	Tàu biển, công suất 2x2427 KW, dung tích 2281GT, xuất xứ Trung Quốc		302.874.328.240	
8	Tàu biển HD01, chiều dài 65m, chiều rộng 16m, chiều cao 5,2m công suất 854KW (6600HP)		311.877.000.000	
9	Sà lan, chều dài 50m; chiều rộng 15m, trọng tải 1.550,2 tấn. Xuất xứ Việt Nam		9.543.856.000	
10	Tàu biển, Trọng tải 2300 tấn, dung tích 8160BHP, xuất xứ Indonessia		87.241.387.000	
11	Tàu biển, Chiều dài 27m, chiều rộng 7,4m, chiều cao 4,1m, công suất 900CV, xuất xứ Việt Nam		894.255.000	
12	Tàu biển, chiều dài 25,5m; chiều rộng 6,8m; chiều cao 4,2m; công suất 1200CV; Xuất xứ Việt Nam		710.696.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

13	Tàu, chiều dài 22m; chiều rộng 6m; chiều cao 3,6m; công suất 680CV; Xuất xứ Việt Nam		815.315.000	
14	Tàu khách, chiều dài 12,2m; chiều rộng 2,5m, chiều cao 1,45m		1.875.000.000	
15	Ca no trượt nước hiệu Yamaha, VX7000S/VS Mo-23, chiều dài 3,2m, chiều rộng 1,17m, công suất 80CV - Nhật bản -2012 (2 người)		322.261.000	
16	Ca no, chiều dài 5,6m, chiều rộng 2m, công suất 60CV (4 người)		249.600.000	
17	Mô tô trượt nước BV-1197, chiều rộng 1,12m; chiều dài 3,04m; trọng tải toàn phần 1 người, xuất xứ Mỹ		41.800.000	
PHẦN 3 XE GẮN MÁY NĂM 2014, 2015				
I. XE DO HÃNG HONDA SẢN XUẤT				
1	Lead	JF45 (60)	38.500.000	
2	Lead	JF45 (61)	39.500.000	
3	Lead	JF451 (060)	38.500.000	
4	Lead	JF451 (061)	39.000.000	
5	SH Mode	JF511 (060)	55.000.000	
6	SH Mode	JF512 (061)	55.500.000	
7	MSX 125	MSX125 (065)	58.150.000	
8	SH 125i	JF42 (A7)	70.500.000	
9	SH 150i	KF14 (07)	84.500.000	
10	SH Mode	JF511 (060)	55.500.000	
11	Vision	JF58 (V00)	34.000.000	
12	Vison	JF58 VISON	29.000.000	
13	Air Blade FI	JF461 (063)	47.000.000	
14	Air Blade FI	JF461 (065)	37.800.000	
15	Air Blade FI	JF461 (066)	39.200.000	
16	Air Blade FI	JF461 (960)	37.800.000	
17	Air Blade FI	JF461 (961)	39.200.000	
18	Air Blade FI	JF461 (962)	40.200.000	
19	Air Blade FI	110cc, JA36 (D), phanh cơ, vành nan	17.238.000	
20	Air Blade FI	110cc, JA36, phanh đĩa, vành nan	18.190.000	
21	Air Blade FI	110cc, JA36 (C), phanh đĩa, vành đúc	19.619.000	
22	PCX	JF56 PCX (V00)	50.200.000	
23	PCX	JF56 PCX (V01)	52.500.000	
24	Future FI	125FI	30.000.000	
25	Future	JC536 (080)	25.000.000	
26	Future FI	JC537 (090)	29.300.000	
27	Future	JC536 (180)	25.000.000	
28	Future FI	JC537 (190)	29.300.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

29	Future FI	JC538 (C) (193)	30.300.000	
29	Future FI	JC 538 FI	31.500.000	
30	Future	JC 536 - 125 cc chế hoà khí, vành đúc, phanh đĩa	24.285.000	
31	Future	JC 537 - 125 cc chế hoà khí, vành nan, phanh đĩa	28.562.000	
32	Future	JC 538 - 125 cc chế hoà khí, vành đúc, phanh đĩa	29.514.000	
33	Wave alpha	HC121	16.500.000	
II. XE KWASHAKI				
1	Kawasaki Z1000 - Mỹ	ZR1000G	300.000.000	
2	Kawasaki Z800 nhập khẩu Nhật Bản	ZR800A - sx 2014	170.000.000	
3	Kawasaki Ninja nhập khẩu Thái Lan	300ABS (E300B) - 296cc	148.000.000	
III. XE DO HÃNG PIAGGIO SẢN XUẤT				
1	Vespa Spint	150 3V i.e	86.500.000	
2	Vespa GTS	151 3V i.e	96.600.000	
3	Vespa SPRINT	125 3V ie-111	71.800.000	
IV. XE DO HÃNG YAMAHA SẢN XUẤT				
1	Exciter (135cc vành đúc)	55P1 - 55P6	39.900.000	
2	Exciter (150cc vành đúc)	2ND1 RC	47.000.000	
3	Exciter (150cc vành đúc)	2ND1 GP	48.000.000	
4	Exciter côn tay RC 150	2ND1 - 150 cc	44.490.000	
5	Exciter côn tay RP 150	2ND2 - 150 cc	45.490.000	
6	Jupiter FI (vành đúc)	1PB3 - 1PB5	28.500.000	
7	Jupiter Gravita FI (vành đúc)	1PB2 - 1PB4	28.600.000	
8	Jupiter FI GP (vành đúc)	1PB3 - 1PB8	29.000.000	
9	Jupiter FI (vành đúc)	2VP2	28.900.000	
10	Jupiter Gravita FI (vành đúc)	2VP3	28.000.000	
11	Jupiter GP	1PB8 - 115 cc	29.500.000	
12	Nouvo GP	1DB1 - 1DB6	35.500.000	
13	Nouvo SX Std new	2XC1 - SX	33.200.000	
14	Nouvo RC new	2XC1 - RC	35.100.000	
15	Nouvo RP new	2XC1 - GP	35.600.000	
16	Nouvo SX GP	1DB3 - 135 cc	36.500.000	
17	Nouvo SX	2XC1 - 125 cc	33.900.000	
18	Nouvo SX RC	2XC2 - 125 cc	35.900.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

19	Nouvo SX GP	2XC3 - 125 cc	36.400.000	
20	Taurus (thắng đùm)	16S4 - 16SC	15.500.000	
21	Sirius (phanh đĩa)	5C6H - 110cc	18.900.000	
22	Sirius (vành đúc)	5C6K - 115cc	21.200.000	
23	Sirius FI	1FC3 - 115cc	23.000.000	
24	Sirius FI	1FC4 - 115cc	21.000.000	
25	Sirius FI (thắng đùm)	1FCA - 115cc	20.000.000	
26	Nozza (phiên bản 1DR6)	1DR1 -115cc	28.900.000	
27	Nozza Grande STD	2BM1 - 115 cc	39.990.000	
28	Nozza Grande DX	2BM1 - 2BM2 - 115cc	41.990.000	
29	FZ	FZ150 - 150 cc	67.500.000	
30	FZ 150 GP	FZ150 - 150 cc	68.900.000	
V. XE DO HÃNG SYM SẢN XUẤT				
1	Elegant II	SAS	13.300.000	
2	Attila Venus	VJ4	36.200.000	
VI. XE DO HÃNG KTM SẢN XUẤT				
1	KTM 390 Duke - nhập khẩu Ấn Độ	SX 2013	105.500.000	
2	KTM 690 SMC R - nhập khẩu Áo	690cc, SX 2014	109.000.000	
VII. CÁC LOẠI XE NHẬP KHẨU KHÁC				
1	Harley - Davison - Street - nhập khẩu Ấn Độ	XG750, sản xuất 2014	299.000.000	
2	Yamaha FZ 150	Dung tích xi lanh 149,79 cc, do Indonesia sản xuất năm 2015	79.498.000	
3	Harley - Davison - Superlow - nhập khẩu Mỹ	XL883L, sản xuất 2014	381.536.000	
4	Harley - Davison - nhập khẩu Mỹ	XL1200X (Forty - Eight)	476.639.000	
5	Xe mô tô Harley - Davidson street (XG750)	Dung tích xi lanh 749cm3, Ấn Độ sản xuất năm 2014	299.000.000	
6	SABRE - Mỹ - sx 2012	VT1300CS	330.000.000	
7	Honda XR125 Lek - nhập khẩu Trung Quốc	SX 2014	19.460.000	
8	Wave RSX	JA32	20.800.000	
9	Honda CRF 250L - Nhập khẩu Thái Lan	249,6cc - sản xuất 2013	120.000.000	
10	Honda Wave 125i - nhập khẩu Thái Lan	AFS125MFSFE	23.450.000	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

11	SH - Nhập khẩu ITALIA - sx 2014	300i ABS (SH300AR)	228.387.000	
12	Honda Click 125i	Dung tích 124,8 cm3, Thái Lan SX 2015	37.620.000	
PHẦN 4. XE MÁY ĐIỆN				
I. XE HIỆU TERRA MORTOR VIỆT NAM				
1	Terra	A4000	89.990.000	
2	Terra	A2000	24.990.000	
3	Terra	S750	14.990.000	
II. XE HIỆU ILOOK				
1	I Look	01 (White, blue, black)	14.000.000	
2	I Look	02 (White, Green, black)	14.000.000	
III. XE HIỆU KHÁC				
1	VIETTHAI		4.510.000	
2	VIETTHAI (Elyza)		4.510.000	
3	Xmen Sport		4.510.000	
4	GHMI		4.510.000	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Các nội dung quy định khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe gắn máy, xe ô tô, tàu, thuyền, ca nô trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở : Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Long

Nơi nhận:
- Như điều 4 (để t/hiện);
- VP Chính Phủ;
- Bộ Tư Pháp; Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- TTr.Tỉnh ủy; TTr HĐND;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh BR-VT;
- Các Sở, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm công báo tin học Tỉnh;
- Lưu: VT,TH.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com